

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-MIỀN TRUNG

01 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐakLak

-Điện thoại: (84-500) 3877519;

-Fax: (84-500) 3877455

-Website: www.saigonmientrungsabeco.com.vn; -Email: vutuananhdl@gmail.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-MIỀN TRUNG NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-MIỀN TRUNG**
- Tên tiếng Anh: Sai Gon -Mien Trung Beer Joint Stock Company
- Tên viết tắt: SMB
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 4100739909 ngày 03/01/2014 do Sở Kế hoạch-Đầu tư tỉnh ĐakLak cấp.
- Vốn điều lệ: 298.466.480.000 VNĐ
(Hai trăm chín mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi ngàn đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 298.466.480.000 VNĐ
(Hai trăm chín mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi ngàn đồng).
- Địa chỉ: 01 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐakLak.
- Điện thoại: 0500-3877519 - Fax: 05003-877455
- Website: <http://www.saigonmientrungsabeco.com.vn>
- Email: vutuananhdl@gmail.com
- Mã cổ phiếu: SMB

2. Quá trình hình thành và phát triển

- *Quá trình hình thành và phát triển:*

Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 đơn vị: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phú Yên, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Đak Lak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/9/2008 và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000233 do Sở Kế hoạch-Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/9/2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 6 số: 4100739909 do Sở Kế hoạch-Đầu tư tỉnh ĐakLak cấp ngày 03/01/2014.

Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung là công ty thành viên của Tổng Công ty CP Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn (SABECO), hoạt động chịu sự chi phối của SABECO qua:

- Quy định của pháp luật và Điều lệ của SABECO về mối quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con;
- Cổ phần chi phối và thương hiệu Bia Sài Gòn;
- Định hướng phát triển và tiêu thụ sản phẩm.

Công ty hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần với mục tiêu:

- Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển các hoạt động kinh doanh và dịch vụ nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa;
- Tạo việc làm ổn định, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao đời sống của người lao động trong công ty;
- Đảm bảo lợi ích của cổ đông và làm tròn nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

Công ty có 02 Chi nhánh:

*** Chi nhánh Phú Yên:**

Địa chỉ: 265 Nguyễn Tất Thành, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

*** Chi nhánh Quy Nhơn:**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Tài, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- **Các sự kiện quan trọng:** Công ty hoàn tất đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 08/9/2010 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán SMB.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

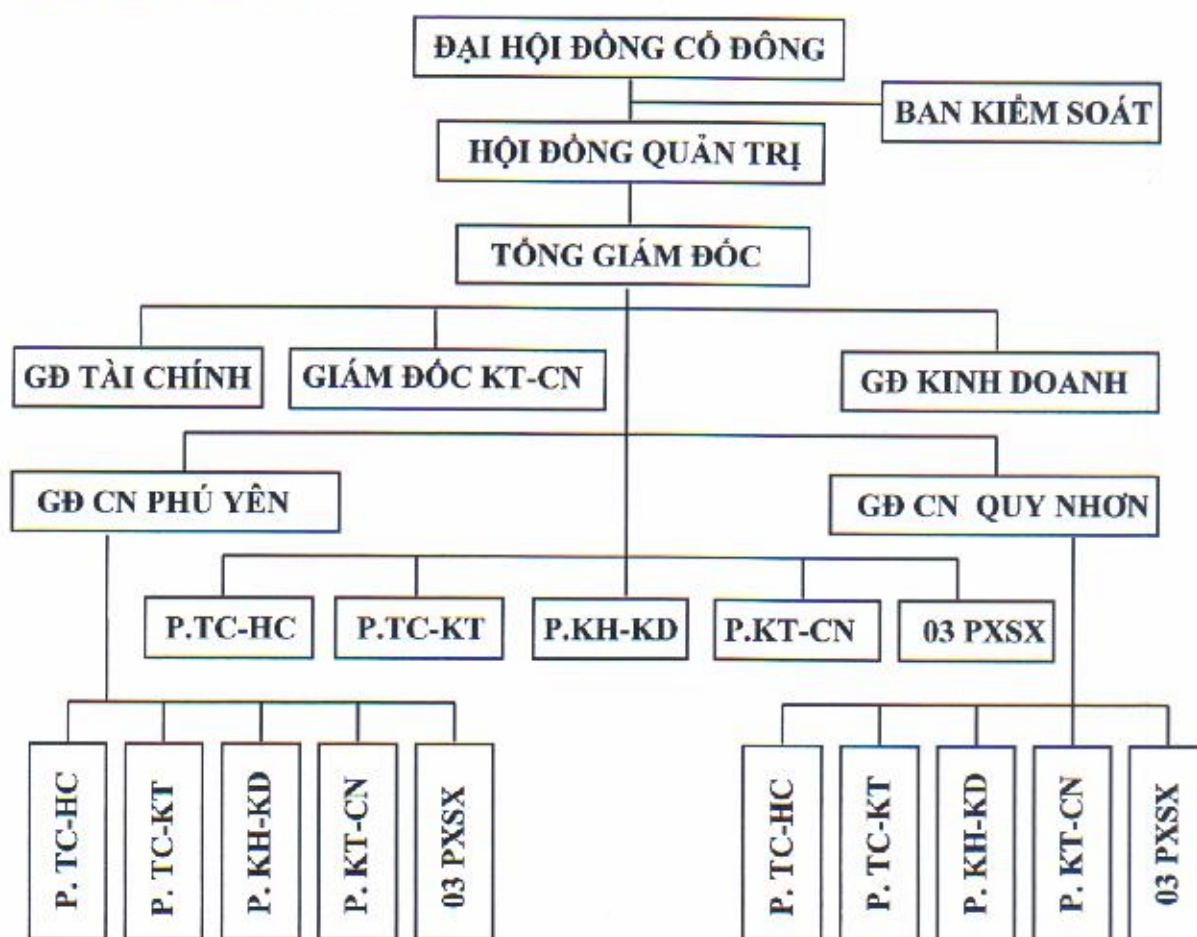
- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, cồn và nước giải khát;

- **Địa bàn kinh doanh:**

Các địa bàn kinh doanh chính: Tỉnh ĐakLak, Bình Định và Phú Yên.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị: Sơ đồ tổ chức:**



*** Ghi chú:**

- P. TC-HC: Phòng Tổ chức-Hành chính
- P. TC-KT: Phòng Tài chính-Kế toán
- P. KH-KD: Phòng Kế hoạch-Kinh doanh
- P. KT-CN: Phòng Kỹ thuật-Công nghệ
- PXSX: Phân xưởng sản xuất gồm: + Phân xưởng Nấu-lên men; + Phân xưởng Chiết; + Phân xưởng Động lực.

- Cơ cấu bộ máy quản lý

*** Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ: thông qua định hướng phát triển, quyết định các phương án, nhiệm vụ SXKD; quyết định sửa đổi bổ sung vốn điều lệ Công ty; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty; và các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

*** Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung do Đại hội đồng cổ đông bầu ra với số lượng thành viên ít nhất 05 người, nhiệm kỳ 05 năm.

Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên HĐQT độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất 1/3 tổng số thành viên HĐQT.

HĐQT nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong Công ty.

Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

*** Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát của Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung gồm 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu với nhiệm kỳ 05 năm. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính, nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của cổ đông.

Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

*** Ban Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc điều hành, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao. Tổng Giám đốc là người đại diện Pháp luật của Công ty, do Hội đồng quản trị bầu ra, có nhiệm kỳ 05 năm.

Giám đốc Tài Chính, Giám đốc Kinh doanh, 02 Giám đốc Chi nhánh tại Phú Yên và Quy Nhơn có trách nhiệm giúp cho Tổng Giám đốc trong từng lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các nội dung công việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc được Tổng giám đốc ủy quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty.

*** Phòng Kế hoạch-Kinh doanh:**

Chịu trách nhiệm thu thập thông tin đánh giá thị trường, xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm; Tham mưu cho Tổng Giám đốc về chính sách giá bán sản phẩm, quảng cáo, phương thức bán hàng, hỗ trợ khách hàng, các hợp đồng đại lý. Tư vấn cho khách hàng về sử dụng thiết bị bảo quản, kỹ thuật bán hàng, thông tin quảng cáo.

Đảm nhận và chịu trách nhiệm trước Công ty về việc xây dựng kế hoạch mua sắm, cấp phát vật tư, nguyên liệu, phụ tùng thay thế, dụng cụ sản xuất; Quản lý các kho vật tư, nguyên liệu, bia thành phẩm; Tham mưu và làm các thủ tục pháp lý trong việc ký kết, giám sát, thực hiện, thanh quyết toán các hợp đồng kinh tế với các nhà cung cấp.

Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và các báo cáo thống kê theo quy định và yêu cầu quản trị của Công ty.

*** Phòng Tổ chức-Hành chính:**

Đảm nhận và chịu trách nhiệm trong công tác tham mưu xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý sản SXKD, quy hoạch cán bộ; Lập kế hoạch đào tạo và tuyển dụng lao động, xây dựng định mức lao động và đơn giá tiền lương hàng năm; Tham mưu cho Ban Giám đốc xây dựng quy chế trả lương, thưởng. Thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo luật định và quy chế của Công ty; Phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch bảo vệ, an ninh, quốc phòng, phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lụt hàng năm. Theo dõi công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật.

*** Phòng Tài chính-Kế toán:**

Đảm nhận và chịu trách nhiệm trước Công ty về lĩnh vực tài chính kế toán. Phòng có chức năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm; Tổ chức công tác kế toán hạch toán, lập báo cáo tài chính theo quy định và các báo cáo quản trị theo yêu cầu của Công ty. Chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc lập hóa đơn chứng từ ban đầu cho công tác hạch toán kế toán; hướng dẫn, tổng hợp báo cáo thống kê.

*** Phòng Kỹ thuật-Công nghệ:**

Chịu trách nhiệm trong công tác tổ chức điều hành, thực hiện, kiểm tra, báo cáo kết quả công tác kỹ thuật công nghệ, chất lượng sản phẩm môi trường, ATVSTP, VSCN; Xây dựng các yêu cầu, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, vật tư nguyên liệu; Kiểm tra chất lượng sản phẩm, chất lượng vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất; Chủ trì và phối hợp các bộ phận liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện hệ thống quản lý chất lượng; Xây dựng, giám sát định mức kinh tế kỹ thuật, máy móc thiết bị, tài liệu công nghệ theo quy định của Công ty; Phối hợp nghiên cứu các giải pháp công nghệ, các thành tựu kỹ thuật tiên tiến vào hoạt động sản xuất, phát triển sản phẩm mới. Kết hợp với các bộ phận liên quan xây dựng và thực hiện nội dung chương trình đào tạo, tổ chức thi nâng bậc kỹ thuật cho công nhân hàng năm.

*** Phân xưởng Nấu-Lên men:**

Tổ chức thực hiện việc sản xuất theo kế hoạch; Quản lý, kiểm soát chặt chẽ các quá trình sản xuất, thực hiện tốt các quy trình đã ban hành, bảo đảm ổn định chất lượng sản phẩm và thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng vật tư theo đúng định mức kinh tế kỹ thuật; Vận hành máy móc thiết bị đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn và đạt hiệu quả cao.

*** Phân xưởng Chiết:**

Thực hiện các công đoạn trong sản xuất: Chiết rót, hoàn thiện sản phẩm và nhập kho theo đúng quy trình công nghệ; Quản lý vận hành hệ thống thiết bị, nhà xưởng và các thiết bị khác trong phạm vi quản lý theo đúng quy trình, đảm bảo an toàn và hiệu quả cao.

*** Phân xưởng Động lực:**

Chịu trách nhiệm tổ chức sản xuất và cung cấp hơi, cấp lạnh, khí nén, CO₂, nước sạch, điện và các dịch vụ phục vụ khác cho sản xuất. Quản lý hồ sơ lý lịch hệ thống máy móc thiết bị; Xây dựng và thực hiện kế hoạch duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị; Sửa chữa, khắc phục kịp thời những hỏng hóc, sự cố của máy móc thiết bị; Dự trữ những vật tư thay thế trong quá trình sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị; Thực hiện xử lý nước thải của quá trình sản xuất theo đúng quy trình công nghệ.

*** Các công ty con, công ty liên kết**

- + Công ty liên kết: Công ty cổ phần In - Thương mại Phú Yên
- Địa chỉ: 396 Hùng Vương, Phường 7, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: In các sản phẩm trên giấy.
- Vốn điều lệ thực góp: 975.860.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 20%

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Hiện nay, hoạt động sản xuất kinh doanh chính mang lại doanh thu cho Công ty là sản phẩm bia các loại, bao gồm:

- + Bia hợp tác sản xuất:
 - Bia chai Sài Gòn 355ml
 - Bia chai Sài Gòn 450ml
- + Bia tự sản xuất:
 - Bia chai Lowen pils 330ml
 - Bia chai Quy Nhơn 330ml
 - Bia Hơi
- + Sản phẩm khác: Nước uống đóng chai: Serepok, Sapy; Rượu Serepok, Nước ngọt Pepsi.

Năng lực sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

STT	Công suất Nhà máy	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Nhà máy Đak Lak	Triệu lít bia/năm	70	70	70	70
2	Nhà máy Quy Nhơn		50	50	50	50
3	Nhà máy Phú Yên		23	23	23	23

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty luôn bám sát định hướng do SABECO đề ra cũng như các đề án quy hoạch phát triển ngành của Bộ Công thương để có những kế hoạch kinh doanh phù hợp.

Định hướng những năm tiếp theo, sau khi khai thác hết công suất hiện tại của các nhà máy. Bên cạnh đó, Công ty sẽ tiếp tục gia tăng sản lượng gia công các mặt hàng nước giải khát cho PepsiCo trong năm 2015.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

+ Về môi trường: Công ty tổ chức tốt việc thực hiện các văn bản chỉ đạo về Luật bảo vệ môi trường cụ thể: 100% nước thải được xử lý theo quy định, chất thải nguy hại cũng được xử lý và được thu gom theo đúng qui định của pháp luật.

+ Về an toàn vệ sinh thực phẩm: Công ty thực hiện tốt các qui định của cơ quan chức năng về an toàn vệ sinh thực phẩm. Công ty đã xây dựng và duy trì Hệ thống Quản lý Chất lượng ISO 9001:2008, Hệ thống Quản lý An toàn vệ sinh thực phẩm ISO 22000:2005 và Hệ thống Quản lý Môi trường ISO 14001:2004.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về sản lượng: Hiệu quả kinh doanh của Công ty phụ thuộc rất lớn vào sản lượng nhận hàng của Tổng Công ty SABECO cụ thể là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn. Tuy nhiên trong Hợp đồng ký kết giữa hai bên điều khoản về việc sản lượng nhận hàng chưa qui định chắc chắn, kế hoạch nhận hàng thường bị thay đổi và điều chỉnh trong năm. Điều này gây khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch năm.

- Rủi ro về tài chính: Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2014, tình hình kinh tế vẫn còn rất khó khăn và diễn biến phức tạp. Kinh tế thế giới tiếp tục hồi phục chậm và chưa thực sự bền vững. Kinh tế Việt Nam năm 2014 đã từng bước ổn định, tăng trưởng và sản xuất đã có sự chuyển biến tích cực đi lên về cuối năm. Tuy nhiên, tăng trưởng vẫn còn ở mức thấp, cân đối ngân sách còn nhiều thách thức và các doanh nghiệp vẫn chưa thực sự thoát khỏi khó khăn. Mặc dù sản xuất được cải thiện nhưng nền kinh tế vẫn còn khó khăn, sức mua của người dân chậm cải thiện. Vì vậy, nhu cầu tiêu dùng hàng hoá nói chung ở trên thị trường bị suy giảm đáng kể, nhất là các mặt hàng không thiết yếu như rượu bia, làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của ngành bia nói chung trong đó có Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.

Tuy nhiên, với sự nỗ lực và năng động của tập thể cán bộ công nhân viên toàn Công ty đã chủ động khai thác triệt để các nguồn lực có thể để giảm chi phí tăng hiệu quả kinh doanh đến mức cao nhất như: Tìm nguồn nguyên liệu đầu vào với giá cả tốt nhất, tiết kiệm định mức tiêu hao nguyên vật liệu, tiết kiệm định mức chi phí, đàm phán về lãi suất tiền gửi, tiền vay và tìm giá tốt cho các khoản đầu tư tài chính.v.v. Từ đó đã mang lại cho doanh nghiệp hiệu quả kinh doanh trong năm trên mức mong đợi. Cụ thể Lợi nhuận trước thuế năm 2014 Công ty đạt 84,54 tỷ đồng/48,75 Tỷ đồng theo kế hoạch. Đây là một sự cố gắng rất lớn đáng được ghi nhận của Công ty trong năm 2014.

- Tình hình thực hiện SXKD so với kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	%TH/KH
1	Sản lượng tiêu thụ	Tr.lít	141,40	145,17	102,70
	<i>Bia chai Sài Gòn</i>	Tr.lít	106,90	111,56	104,40
	<i>Bia khác</i>	Tr.lít	23,50	24,12	102,60
	<i>Nước uống đóng chai</i>	Tr.lít	6,00	6,20	103,30
	<i>Gia công NGK Pepsi</i>	Tr.lít	5,00	3,29	65,80
2	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	1.224,73	1.246,88	101,80
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	48,75	84,54	173,40
4	Nộp Ngân sách	Tỷ đồng	536,32	559,78	104,40
5	Cổ tức	%	10	10	100,00

2. Tổ chức và nhân sự

*Danh sách Ban điều hành:

2.1. Ông Huỳnh Văn Dũng – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty

Giới tính : Nam
Ngày sinh : 30/01/1962
Nơi sinh : Quảng Ngãi
Số CMND : 240007292
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú : 250/4 Phan Chu Trinh, Buôn Mê Thuột, Đak Lak
Điện thoại liên lạc : 0500 877456
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Hóa thực phẩm

Quá trình công tác:

- * Từ 7/1984-2/1987 : CB Công ty Đầu tư XNK Đak Lak (Inexim Đak Lak)
- * Từ 2/1987-4/1989 : Phó P. Kiểm nghiệm hàng hóa XNK Inexim Đak Lak
- * Từ 4/1989-8/1992 : Trưởng P. Kiểm nghiệm hàng hóa XNK Inexim Đak Lak
- * Từ 8/1992-12/1995 : Phó trưởng Xưởng Chế biến-Kho vận Inexim Đak Lak
- * Từ 12/1995-2/2005 : Phó Giám đốc Inexim Đak Lak
- * Từ 2/2005-9/2008 : Giám đốc CTCP Bia Sài Gòn-Đak Lak
- * Từ 10/2008-11/2013: GD CN CTCP Bia Sài Gòn-Miền Trung tại Đak Lak
- * Từ 12/2013-nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 139.854 cổ phần

2.2. Ông Võ Thành Điền – Giám đốc Kinh doanh

Giới tính : Nam
Ngày sinh : 12/04/1966
Nơi sinh : Vạn Ninh – Khánh Hòa
Số CMND : 240460061
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Vạn Ninh – Khánh Hòa
Địa chỉ thường trú : 282 Ngô Quyền, TP.Buôn Ma Thuột, DakLak
Điện thoại liên lạc : 0913 437 110
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác :

- * Từ tháng 11/1988 đến tháng 6/1993: Cán bộ nghiệp vụ Cty Đầu tư XNK ĐakLak.
- * Từ tháng 6/1993 đến tháng 7/1994: Phó phòng Đầu tư và Công nợ, Công ty Đầu tư XNK ĐakLak.
- * Từ tháng 7/1994 đến tháng 6/1998: Giám đốc Chi nhánh Công ty Đầu tư XNK ĐakLak tại Huyện Krông Năng – Tỉnh ĐakLak.
- * Từ tháng 9/1998 đến tháng 2/2000: Giám đốc Chi nhánh Công ty Đầu tư XNK ĐakLak tại Huyện Krông Buk – Tỉnh ĐakLak.
- * Từ tháng 2/2000 đến tháng 6/2002: Giám đốc Chi nhánh Công ty Đầu tư XNK ĐakLak tại Huyện Chư Sê – Tỉnh Gia Lai.
- * Từ tháng 6/2002 đến tháng 5/2007: Phó phòng, Phụ trách phòng Kế hoạch Nghiệp vụ, Công ty Đầu tư XNK ĐakLak.
- * Từ tháng 7/2007 đến 12/2007: Phụ trách Phòng Kinh doanh, Công ty CP Bia Sài Gòn - ĐakLak.
- * Từ tháng 1/2008 đến tháng 9/2009: Trưởng Phòng Kế hoạch Kinh doanh, Công ty CP Bia Sài Gòn – ĐakLak.
- * Từ tháng 10/2009 đến tháng 12/2013: Trưởng Phòng Kế hoạch Kinh doanh, Chi nhánh Công ty CP bia Sài Gòn Miền Trung tại ĐakLak.
- * Từ tháng 1/2014 đến nay: Giám đốc điều hành kinh doanh, kiêm Trưởng Phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 16.183 cổ phần

2.3. Ông Vũ Tuấn Anh – Giám đốc Tài chính

Giới tính : Nam
Ngày sinh : 13/08/1971
Nơi sinh : Buôn ma thuột
Số CMND : 240443077
Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Nam Định
 Địa chỉ thường trú : 303 Y Ngông, TP Buôn Ma Thuột, Daklak
 Điện thoại liên lạc : 0913487450
 Trình độ văn hóa : 12/12
 Trình độ chuyên môn : Cử Nhân kinh tế, Cử nhân Luật
 Quá trình công tác :
 * Từ 10/1994 - 2/2005: Kế toán viên, Kế toán tổng hợp Công ty Đầu tư XNK DakLak.
 * Từ 2/2005 - 3/2007: Phụ trách kế toán Công ty CP Bia Sài Gòn-DakLak, Phụ trách kinh tế-tài chính Ban QLDA đầu tư xây dựng Nhà máy Bia Sài Gòn-DakLak.
 * Từ 4/2007 - 10/2008: Công tác tại Phòng Tài chính-Kế toán, Công ty CP Bia Sài Gòn-DakLak. Chức vụ: Kế Toán Trưởng.
 * Từ 10/2008 - 31/12/2013: Công tác tại Phòng Tài chính kế toán, Chi nhánh Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền trung tại DakLak. Chức vụ: Kế Toán Trưởng Chi nhánh, Phụ trách kinh tế - tài chính Ban QLDA đầu tư mở rộng nâng công suất thiết kế Nhà máy Bia Sài Gòn-DakLak lên 70 triệu lít/năm.
 * Từ 01/01/2014 - nay: Công tác tại Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền trung. Chức vụ: Kế toán trưởng, kiêm Giám Đốc điều hành tài chính.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không.

2.4. Ông Võ Ngọc Anh – Giám đốc Chi nhánh Quy Nhơn

Giới tính : Nam
 Ngày sinh : 12/5/1954
 Nơi sinh : Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định
 Số CMND : 211242898
 Quốc tịch : Việt Nam
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định
 Địa chỉ thường trú : 45 Trường Chinh, TPQuy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Trình độ văn hóa : 12/12
 Trình độ chuyên môn : Đại học Tài chính-Kế toán
 Quá trình công tác :
 * Từ 1982 -1994 : Kế toán trưởng Cty Liên hiệp XNK Bình Định.
 * Từ 1994-31/12/2014 : Kế toán trưởng, PGĐ, GD Tài chính Công ty CP Bia Sài Gòn-Quy Nhơn, Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung tại Quy Nhơn.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 58.263 cổ phần.

2.5. Ông Hoàng Thanh Việt – Giám đốc Chi nhánh Phú Yên

Giới tính : Nam
 Ngày sinh : 20/12/1959
 Nơi sinh : Xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
 Số CMND : 220975092
 Quốc tịch : Việt Nam
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
 Địa chỉ thường trú : 57 Nguyễn Đình Chiểu, P7, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
 Điện thoại liên lạc : 057 3827722 - 0913 445297

Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Hóa thực phẩm, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- * 1982-1987 : Nhân viên, Trưởng P. Kỹ thuật-Kế hoạch Nhà máy Đường TX Tuy Hòa
- * 1987-1991 : Nhân viên P. Kinh doanh-XNK Công ty Nông sản Thực phẩm TX Tuy Hòa
- * 1991-1996 : Nhân viên P. Kinh doanh-XNK Công ty SX-XNK Công nghiệp Phú Yên
- * 1996-2008 : PGĐ Công ty LD Bia Sài Gòn-Phú Yên, GD điều hành Công ty CP Bia Sài Gòn-Phú Yên
- * 2008-nay : Giám đốc CN Cty CP Sài Gòn-Miền Trung tại Phú Yên

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 48.534 cổ phần

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- + **Tổng số lao động: 521 người**, trong đó: * Cán bộ quản lý: 43
- * CNV không quản lý: 478

+ Chính sách đối với người lao động

• Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 08 giờ/ngày; 06 ngày/tuần; thời gian làm việc của các xưởng sản xuất trực tiếp được chia làm 03 ca. Khi có yêu cầu về tiến độ SXKD thì CBCNV làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động và có những chế độ đãi ngộ thỏa đáng.

Nghỉ phép, Tết, lễ: Người lao động được nghỉ lễ và nghỉ Tết theo quy định của Bộ Luật Lao động. Người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, nếu làm dưới 12 tháng thì số ngày nghỉ phép được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc, người lao động được cộng thêm 01 ngày nghỉ phép.

Nghỉ ốm, thai sản: Người lao động khi ốm đau được khám bệnh và điều trị tại các cơ sở y tế theo chế độ bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp theo quy định của Bảo hiểm xã hội.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

• Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Chính sách lương: Công ty xây dựng và thực hiện chính sách tiền lương thông qua Quy chế trả lương phù hợp với ngành nghề hoạt động và đảm bảo người lao động hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định Nhà nước. Hệ số lương được xác định dựa trên trình độ, cấp bậc và tay nghề của người lao động, đảm bảo phù hợp với năng lực và công việc của từng người, khuyến khích CBCNV y làm việc hăng say, góp phần thúc đẩy SXKD của Công ty.

Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung đã xây dựng và ban hành quy chế quản lý tiền lương và thu nhập trong công ty. Mức thu nhập bình quân của CBCNV trong Công ty luôn được điều chỉnh để đảm bảo đời sống cho CBCNV đồng thời thu hút và giữ lao động cho Công ty. Thu nhập bình quân của CBCNV trong Công ty như sau:

- Năm 2013: 5.500.000 đ/người/tháng.
- Năm 2014: 6.500.000 đ/người/tháng.

Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty thực hiện theo đúng quy định hiện hành. Công ty thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a/ Các khoản đầu tư:

- Dự án đầu tư lò hơi dự phòng tại Nhà máy ĐakLak: Đang kiểm toán dự toán.
- Công trình Kho chứa bia và Bãi vỏ kết tại Chi nhánh Phú Yên: Đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.
- Công trình tường rào T3 tại Chi nhánh Quy Nhơn: Đã hoàn thành quyết toán, đang trình ký duyệt.
- Hạng mục: Cung cấp thiết bị cải tạo Hệ thống lạnh và Tiết kiệm năng lượng Nhà nấu tại Nhà máy Quy Nhơn; Xây kho Pepsi, Dự án đầu tư 12 tank lên men tại Chi nhánh Quy Nhơn: Đang triển khai thực hiện.

b/ Các công ty con, công ty liên kết:

- + Hiện Công ty có một Công ty liên kết: Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên.
- + Địa chỉ: 396 Hùng Vương, Phường 7, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
- + Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: In các sản phẩm trên giấy.
- Tổng doanh thu: 18,159 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 0,856 tỷ đồng.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu: 1.065 đồng.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Tỷ đồng	847,58	752,82	89%
2	Doanh thu thuần	"	745,48	762,08	102%
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	"	41,45	74,20	179%
4	Lợi nhuận khác	"	11,37	10,35	91%
5	Lợi nhuận trước thuế	"	52,82	84,55	160%
6	Lợi nhuận sau thuế	"	42,33	65,70	155%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	10,00	10,00	100%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,62	0,71	
+	Hệ số thanh toán nhanh	0,30	0,26	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,57	0,48	
+	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,33	0,92	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho	6,50	5,48	
+	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,88	1,01	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,06	0,09	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,12	0,17	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,05	0,09	
+	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,06	0,10	



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a/ Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 29.846.648 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số cổ phần đang lưu hành: 29.846.648 cổ phiếu

b/ Cơ cấu cổ đông:

- Cơ cấu cổ đông của Công ty: Chốt tại ngày 21/04/2014

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị	% VDL
I	Cổ đông Nhà nước	2.323.220	23.232.200.000	12,31
1	Văn phòng Tỉnh uỷ Bình Định	719.848	7.198.480.000	2,410
2	Công ty TNHH 1 TV Xổ số kiến thiết Phú Yên	1.602.940	16.029.400.000	5,370
3	Công ty Cao Su Đak Lak	432	4.320.000	0,001
II	Cổ đông trong và ngoài công ty	29.846.648	298.466.480.000	100
A	<u>Tổ chức</u>	<u>16.599.974</u>	<u>165.999.740.000</u>	<u>55,610</u>
	- Trong nước	15.012.703	150.127.030.000	50,200
	- Ngoài nước	1.587.271	15.872.710.000	5,318
B	<u>Cá nhân</u>	<u>13.246.674</u>	<u>132.466.740.000</u>	<u>44,382</u>
	- Trong nước	12.951.374	129.513.740.000	43,393
	- Ngoài nước	295.300	2.953.000.000	0,989

- Cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty:

Tính đến thời điểm 21/04/2014, cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần như sau:

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKKD/ CMND	Số lượng cổ phần	% VDL
1	Tổng Công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn	06 Hai Bà Trưng, Q1, TP Hồ Chí Minh	41006000286	9.617.363	32,22
2	Công ty TNHH 1 TV Xổ số Kiến thiết Phú Yên	204 Trần Hưng Đạo, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	101606	1.602.940	5,37
3	Capital Shine Limited	Suite 2302,23/F, Great Eagle Centre, 23 Harbour Road, Wanchai, Hồng Kông	987123456	1.587.271	5,32
Tổng cộng				12.807.574	42,91

- Cổ đông sáng lập:

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKKD/ CMND	Số lượng cổ phần	% VDL
1	Tổng Công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn	06 Hai Bà Trưng, Q1, TP Hồ Chí Minh	41006000286	9.617.363	32,22
2	Trịnh Thị Tuyết Minh	125 Trần Quốc Thảo, Q3, TP Hồ Chí Minh	020521543	32.227	0,11
3	Nguyễn Đức Hào	375A/12 Nguyễn Trọng Tuyển, TP Hồ Chí Minh	BA 440640	22.530	0,08
Tổng cộng				9.672.120	32,41

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e/ Các chứng khoán khác: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013
1	Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ (DV)	1.220.978.231.055	1.204.082.999.412
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	458.899.371.622	458.606.368.039
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	762.078.859.433	745.476.631.373
4	Giá vốn hàng bán	592.965.093.375	578.221.015.883
5	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	169.113.766.058	167.255.615.490
6	Doanh thu hoạt động tài chính	268.893.375	975.639.568
7	Chi phí tài chính	24.746.385.068	47.731.552.123
8	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23.975.295.773</i>	<i>47.029.729.841</i>
9	Chi phí bán hàng	23.512.603.574	41.786.743.147
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.923.619.260	37.265.694.716
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	74.200.051.531	41.447.265.072
12	Thu nhập khác	19.369.427.264	33.007.490.656
13	Chi phí khác	9.022.433.364	21.633.750.511
14	Lợi nhuận khác	10.346.993.900	11.373.740.145
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.547.045.431	52.821.005.217
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.703.423.153	42.332.719.657
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.201	1.418

Những yếu tố khó khăn và thuận lợi:

* **Thuận lợi:** Được sự quan tâm chỉ đạo của Hội đồng quản trị, sự hỗ trợ giúp đỡ của Tổng Công ty CP Bia Rượu-NGK Sài Gòn, và các ngành, các cấp địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động SXKD của Công ty.

* **Khó khăn:** Năm 2014, tình hình kinh tế thế giới vẫn còn rất khó khăn và diễn biến phức tạp, đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế trong nước và tác động trực tiếp đến doanh nghiệp. Tình hình cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh bia vẫn diễn ra gay gắt, giá xăng dầu, chi phí vận chuyển tuy có giảm nhưng giá điện, nước, chi phí nhân công tăng làm giá thành tăng cao, sức mua giảm,... cũng đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả SXKD.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013
1	Tổng tài sản	1.000 đồng	752.818.346	845.240.002
	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>1.000 đồng</i>	<i>169.410.850</i>	<i>176.499.444</i>
	<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>1.000 đồng</i>	<i>583.407.496</i>	<i>668.740.558</i>

b. Tình hình nợ phải trả:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013
1	Nợ phải trả	1.000 đồng	361.330.538	480.946.767
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	1.000 đồng	391.487.807	364.293.234
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>1.000 đồng</i>	<i>298.466.480</i>	<i>298.466.480</i>

Việc quản lý nợ phải thu, phải trả: Công ty luôn theo dõi chi tiết công nợ phải thu, tăng cường thu hồi nợ để thu hồi vốn. Công nợ phải trả cũng theo dõi chi tiết và thanh toán đúng hoặc kéo dài thời gian thanh toán. Công ty chấp hành định mức công nợ của SABECO.

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Trong năm 2014, Công ty tiếp tục rà soát, đánh giá và sắp xếp bố trí lại lao động, nhằm sử dụng hiệu quả nhất nguồn nhân lực hiện có, triển khai thực hiện phương án tái cấu trúc đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Công ty duy trì và liên tục cải tiến Hệ thống Quản lý Chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2008, Hệ thống Quản lý Môi trường theo Tiêu chuẩn ISO 14001:2004, Hệ thống Quản lý An toàn thực phẩm theo Tiêu chuẩn ISO 22000:2005, áp dụng thống nhất trong toàn Công ty theo quy định của Tổng Công ty.

Thực hiện các biện pháp nâng cao đời sống người lao động cả về vật chất lẫn tinh thần. Giữ vững và phát triển đội ngũ kỹ thuật và chuyên môn, tạo động lực cho người lao động phấn đấu hoàn thành tốt công việc được giao và gắn bó lâu dài với Công ty.

3. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

Bước sang năm 2015, với những tín hiệu khả quan về nền kinh tế đang hồi phục, phát huy những thành quả đã đạt được trong những năm qua, với sự quyết tâm, lòng nhiệt huyết, đồng tâm hợp lực, đoàn kết của toàn thể CB-CNV Công ty, hy vọng Công ty sẽ tiếp tục hoàn thành tốt kế hoạch đề ra, ngày càng phát triển vững mạnh, vị trí ngày càng được khẳng định trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất bia Sài Gòn năm 2015 của Tổng Công ty CP Bia Rượu-NGK Sài Gòn và dự báo tình hình tiêu thụ các sản phẩm bia tự doanh, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất và tiêu thụ năm 2015 như sau:

* Các chỉ tiêu chính về sản xuất kinh doanh:

STT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2015			% KH2015/ TH2014	
				Tổng số	Trong đó			
					ĐL	QN		PY
I	Sản lượng sản xuất	Tr.lít	147,59	142,30	63,30	51,00	28,00	96,4
1	-Bia chai SG 450	Tr.lít	79,05	70,00	37,50	15,50	17,00	88,6
2	-Bia chai SG 355	Tr.lít	33,30	29,50	16,00	13,50	0,00	88,6
3	-Bia chai SG Lager 355	Tr.lít	1,55	6,50	6,50	0,00	0,00	419,4
4	-Bia chai khác	Tr.lít	18,52	20,00	0,00	17,50	2,50	108,0
5	-Bia hơi	Tr.lít	5,56	5,80	0,80	0,50	4,50	104,3
6	-Nước uống đóng chai	Tr.lít	6,22	6,50	2,50	0,00	4,00	104,5
7	-Gia công Pepsi	Tr.lít	3,39	4,00	0,00	4,00	0,00	118,0
II	Sản lượng tiêu thụ	Tr.lít	145,17	142,30	63,30	51,00	28,00	98,0
1	-Bia chai SG 450	Tr.lít	77,43	70,00	37,50	15,50	17,00	90,4
2	-Bia chai SG 355	Tr.lít	32,69	29,50	16,00	13,50	0,00	90,2
3	-Bia chai SG Lager 355	Tr.lít	1,44	6,50	6,50	0,00	0,00	451,4
4	-Bia chai khác	Tr.lít	18,56	20,00	0,00	17,50	2,50	107,8
5	-Bia hơi	Tr.lít	5,55	5,80	0,80	0,50	4,50	104,5
6	-Nước uống đóng chai	Tr.lít	6,20	6,50	2,50	0,00	4,00	104,8
7	-Gia công Pepsi	Tr.lít	3,39	4,00	0,00	4,00	0,00	118,0
III	Giá trị tổng sản lượng	Tỷ Đ	1.176,17	1.091,19	466,91	464,00	160,27	92,7
IV	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	1.246,88	1.201,57	565,22	444,72	191,62	96,3
V	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	84,54	76,50	31,00	35,00	10,50	90,4
VI	Nộp ngân sách	Tỷ Đ	559,78	544,46	273,38	191,68	79,39	97,2

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2014 hoạt động SXKD của Công ty có một số yếu tố thuận lợi giúp đạt được kế hoạch lợi nhuận đó là: sản lượng nhận hàng của SABECO đạt kế hoạch đã giao, tỷ giá đồng Đô la Mỹ ổn định, giá nguyên vật liệu không biến động so với dự kiến ban đầu. Tuy nhiên năm 2014 vẫn là năm có nhiều khó khăn, sức mua tiêu dùng của người dân sụt giảm, việc chuyển dịch xu hướng tiêu dùng từ bia chai sang bia lon cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Việc gia công sản xuất các sản phẩm nước ngọt Pepsi giúp khai thác công suất máy móc thiết bị và các dịch vụ kho hàng, sản phẩm nước tinh khiết cũng góp phần tạo việc làm, thu nhập và lợi nhuận cho Công ty. Bằng chính sách bán hàng hợp lý, sản phẩm Bia Quy Nhơn đạt mức tăng trưởng so với năm trước, đây là sự cố gắng lớn đối với tập thể Ban điều hành và người lao động Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành Công ty:

Việc đánh giá, giám sát hoạt động đối với Ban điều hành Công ty đã được Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty.

Trên cơ sở các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc thực hiện theo đúng phân cấp phân quyền. Khi có những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết, chủ động báo cáo Hội đồng quản trị cho ý kiến để thực hiện.

Nhìn chung, trong năm 2014 Ban điều hành Công ty đã có nhiều nỗ lực cố gắng hoàn thành các mục tiêu Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty, công ty sẽ thực hiện tốt chế độ công bố thông tin, đảm bảo tính công khai và minh bạch theo đúng quy định.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch HĐQT - Không điều hành	9.203	0,030
2	Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	139.854	0,468
3	Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên HĐQT – Độc lập	0	0
4	Nguyễn Thị Phước	Ủy viên HĐQT – Độc lập	0	0
5	Nguyễn Thành Nam	Ủy viên HĐQT – Độc lập	2.940	0,009

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện 4 phiên họp và tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị 5 lần, ban hành 09 Nghị quyết và 14 Quyết định để chỉ đạo hoạt động của Công ty liên quan đến công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014; Công tác tổ chức, nhân sự Công ty, ban hành Quy chế quản lý tài chính Công ty, định mức tiêu hao nguyên vật liệu, đơn giá tiền lương, thực hiện các dự án đầu tư.

- Thống nhất chọn Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam (PWC) làm đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty (năm thứ 1).

- Thực hiện chi trả cổ tức năm 2013 với tỉ lệ 10% cho cổ đông Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung theo tinh thần Nghị quyết Đại hội cổ đông đã thông qua.

c/ Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2014:

STT	Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2014/ NQ-HĐQT	09/01/ 2014	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng ý chủ trương thực hiện kinh phí hỗ trợ hoạt động thị trường năm 2013. - Thống nhất phương án thực hiện tăng vốn điều lệ Công ty. - Cơ bản thống nhất nội dung sửa đổi bổ sung Quy chế quản lý tài chính Công ty như đề xuất của Tổng Giám đốc Công ty. - Thống nhất thông qua Báo cáo Kinh tế-Kỹ thuật và kế hoạch đầu thầu Công trình: Cải tạo Hệ thống lạnh và Tiết kiệm năng lượng Nhà nấu tại Nhà máy Bia Sài Gòn-Quy Nhơn. - Đồng ý giữ lại 5 hecta đất tại Nhà máy ĐakLak để sử dụng. - Cơ bản thống nhất với kết quả SXKD năm 2013.
2	02/2014/ NQ-HĐQT	15/03/ 2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất nội dung phân cấp, ủy quyền phê duyệt văn bản pháp lý Dự án: Đầu tư xây dựng và lắp đặt lò hơi dự phòng công suất 10 tấn/giờ tại Nhà máy Bia Sài Gòn-ĐakLak
3	03/2014/ NQ-HĐQT	24/03/ 2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất về tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 09/01/2014 của Hội đồng quản trị Công ty. - Thống nhất giao Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo và soát hoàn thiện lại bộ Kế hoạch SXKD và tài chính Công ty năm 2014 và các báo cáo liên quan trình Đại hội đồng cổ đông. - Thống nhất thông qua quỹ tiền lương kế hoạch của Công ty năm 2014. - Cơ bản thống nhất nội dung Định mức Kinh tế-Kỹ thuật Công ty năm 2014. - Thống nhất kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2014. - Thống nhất hoàn chỉnh, bổ sung Báo cáo Kinh tế-Kỹ thuật đầu tư xây dựng và lắp đặt lò hơi dự phòng 10 tấn/giờ tại Nhà máy Bia Sài Gòn-ĐakLak.
4	04/2014/ NQ-HĐQT	16/05/ 2014	Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2014 của Công ty.
5	05/2014/ NQ-HĐQT	12/06/ 2014	Phê duyệt đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.
6	06/2014/ NQ-HĐQT	11/07/ 2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 02/2014/NQ-HĐQT ngày 24/03/2014. - Thống nhất kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2014, Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2014. - Thống nhất chủ trương thực hiện phương án kinh doanh Cửa hàng xăng dầu tại khu đất Công ty. - Phê duyệt Định mức Kinh tế-Kỹ thuật Công ty năm 2014. - Thống nhất chủ trương thực hiện phương án đầu tư dây chuyền lon trên dây chuyền chiết chai 15.000 chai/giờ. - Thống nhất chủ trương tiêu thụ chính thức Rượu Serepok ra thị trường.

STT	Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất chủ trương thành lập Công ty cung ứng lao động và thương mại. - Thống nhất chủ trương đầu tư dự án tự động hóa 12 tank lên men Nhà D và hệ thống CIP 2 tại NM Bia Sài Gòn-Quy Nhơn. - Thống nhất chuyển hệ thống nấu 7.000 lít/mẻ của Chi nhánh Quy Nhơn cho Chi nhánh Phú Yên sử dụng
7	07/2014/ NQ-HĐQT	17/09/ 2014	Phê duyệt chủ trương vay vốn cố định tại Chi nhánh Quy Nhơn để sử dụng cho Dự án: “Cải tạo hệ thống lạnh và tiết kiệm năng lượng nhà nấu tại Nhà máy Bia Sài Gòn Quy Nhơn”
8	08/2014/ NQ-HĐQT	18/10/ 2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất quả hoạt động SXKD 9 tháng đầu năm 2014 và kế hoạch 3 tháng cuối năm 2014. - Phê duyệt dự án đầu tư tự động hóa 12 tank lên men nhà D và hệ thống CIP 2 tại Nhà máy Quy Nhơn. - Thống nhất chủ trương thực hiện dự án đầu tư xây dựng kho Pepsi tại Chi nhánh Quy Nhơn. - Thống nhất cho Công ty bổ sung 01 tháng tiền lương vào quỹ lương năm 2014 của Công ty. - Thống nhất chủ trương về công tác chuẩn bị nhân sự tại Chi nhánh Quy Nhơn. - Thống nhất đầu tư 01 xe nâng tại Chi nhánh Phú Yên.
9	09/2014/ NQ-HĐQT	08/12/ 2014	Phê duyệt nhân sự điều hành, quản lý tại Chi nhánh Quy Nhơn
10	01/2014/ QĐ-HĐQT	16/01/ 2014	Phê duyệt Báo cáo Kinh tế-Kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo hệ thống lạnh và Tiết kiệm năng lượng trong nhà nấu tại Nhà máy Bia Sài Gòn-Quy Nhơn
11	02/2014/ QĐ-HĐQT	04/03/ 2014	Ban hành Quy chế Quản lý tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung
12	03/2014/ QĐ-HĐQT	06/03/ 2014	Thành lập Tổ thẩm định Công trình: Đầu tư xây dựng và lắp đặt lò hơi dự phòng công suất 10 tấn/giờ tại Nhà máy Bia Sài Gòn-ĐakLak
13	04/2014/ QĐ-HĐQT	17/03/ 2014	Phân cấp phê duyệt các bước thực hiện đầu tư Dự án: Đầu tư xây dựng và lắp đặt lò hơi dự phòng công suất 10 tấn/giờ tại Nhà máy Bia Sài Gòn-ĐakLak
14	05/2014/ QĐ-HĐQT	02/04/ 2014	Phê duyệt quỹ tiền lương năm 2014 của Công ty
15	06/2014/ QĐ-HĐQT	02/04/ 2014	Phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng Hạng mục: Đầu tư xây dựng và lắp đặt lò hơi dự phòng công suất 10 tấn/giờ tại Nhà máy Bia Sài Gòn-ĐakLak
16	07/2014/ QĐ-HĐQT	11/04/ 2014	Phê duyệt ông Võ Ngọc Anh được nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí
17	08/2014/ QĐ-HĐQT	14/07/ 2014	Phê duyệt Định mức kinh tế kỹ thuật năm 2014 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung
18	09/2014/ QĐ-HĐQT	20/10/ 2014	Phê duyệt hạng mục đầu tư: Tự động hóa 12 tank lên men nhà D và hệ thống CIP 2 tại Nhà máy Bia Sài Gòn-Quy Nhơn
19	10/2014/ QĐ-HĐQT	20/10/ 2014	Phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình: Xây dựng mở rộng kho thành phẩm Pepsi tại Nhà máy Bia Sài Gòn-Quy Nhơn

STT	Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
20	12/2014/ QĐ-HĐQT	30/10/ 2014	Phân cấp phê duyệt các bước thực hiện đầu tư hạng mục Công trình: Xây dựng mở rộng nhà kho thành phẩm Pepsi tại Nhà máy Bia Sài Gòn-Quy Nhơn
21	13/2014/ QĐ-HĐQT	28/11/ 2014	Thành lập Tổ thẩm tra quyết toán vốn đầu tư Công trình: Kho chứa bia và bãi vỏ kết của Nhà máy Bia Sài Gòn-Phú Yên
22	14/2014/ QĐ-HĐQT	15/12/ 2014	Bổ nhiệm Quyền Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung tại Quy Nhơn

2. Ban Kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Trịnh Văn Thảo	Trưởng BKS	0	0
2	Nguyễn Nhật Thăng	Ủy viên BKS	0	0
3	Nguyễn Văn Chánh	Ủy viên BKS	5.072	0,016

* Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Thực hiện kiểm soát định kỳ: Trong năm, Ban kiểm soát đã tổ chức 03 lần kiểm tra xem xét tình hình sản xuất kinh doanh đơn vị. Qua các lần kiểm tra Ban kiểm soát đều có những nhận xét kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành (kèm theo các Biên bản họp của Ban kiểm soát).

- Thực hiện kiểm soát thường xuyên: Thông qua các báo cáo của Ban điều hành, nghị quyết Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã tham gia góp ý kiến, kiến nghị đề xuất bằng văn bản và trực tiếp giúp Hội đồng quản trị, Ban điều hành góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh của Công ty.

Qua các đợt kiểm soát định kỳ, thường xuyên Ban kiểm soát đã đề xuất và kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành về công tác quản lý hoạt động SXKD của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao 2014 (đ)	Ghi chú
1	Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	
2	Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	84.000.000	
3	Nguyễn Thị Phước	Ủy viên HĐQT	84.000.000	
4	Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên HĐQT	84.000.000	
5	Nguyễn Thành Nam	Ủy viên HĐQT	84.000.000	
6	Trịnh Văn Thảo	Trưởng BKS	84.000.000	
7	Nguyễn Nhật Thăng	Ủy viên BKS	60.000.000	
8	Nguyễn Văn Chánh	Ủy viên BKS	60.000.000	
Tổng cộng			660.000.000	

VI. Báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Miền Trung (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 20 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4485
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		169.410.850	176.499.444
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.154.770	14.698.918.014
111	Tiền		7.154.770	14.698.918.014
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		52.157.100	69.362.464.401
131	Phải thu khách hàng	4	43.798.450	65.533.415.945
132	Trả trước cho người bán	5	8.719.230	2.884.792.218
135	Các khoản phải thu khác	6	1.971.550	1.802.305.041
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.332.140)	(858.048.803)
140	Hàng tồn kho	8	108.259.010	90.762.200.658
141	Hàng tồn kho		108.259.010	90.762.200.658
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.839.950	1.675.861.014
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.260.040	1.028.634.086
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		56.470	42.677.861
158	Tài sản ngắn hạn khác		523.440	604.549.067
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		583.407.490	668.740.550
220	Tài sản cố định		530.591.050	599.848.261
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	529.462.830	597.260.770.799
222	Nguyên giá		1.092.271.290	1.073.022.338.073
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(562.808.460)	(475.761.567.274)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	875.350	1.522.658.397
228	Nguyên giá		1.308.250	1.867.131.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(432.900)	(344.472)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	252.870	1.064.830
240	Bất động sản đầu tư	11	3.726.590	3.810.840
241	Nguyên giá		4.295.310	4.295.310
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(568.719)	(484.464)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	975.860	975.860
252	Đầu tư vào công ty liên kết		975.860	975.860
260	Tài sản dài hạn khác		48.113.980	64.105.590.017
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	46.838.290	64.105.590.017
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.275.690	-
270	TỔNG TÀI SẢN		752.818.340	845.240.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		361.330.531	480.946.767
310	Nợ ngắn hạn		236.756.331	288.071.474.789
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a)	109.169.481	150.074.786.964
312	Phải trả người bán	15	49.137.941	48.929.962.009
313	Người mua trả tiền trước		720.957	166.454.372
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	49.279.807	60.744.769.828
315	Phải trả người lao động	17	8.827.084	9.436.141.301
316	Chi phí phải trả	18	6.797.390	6.016.455.064
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	10.683.570	11.415.267.047
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	20	2.140.081	1.287.638.204
330	Nợ dài hạn		124.574.207	192.875.293.131
333	Phải trả dài hạn khác		667.000	408.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	14(b)	118.254.880	192.467.293.131
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.652.327	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		391.487.807	364.293.234.974
410	Vốn chủ sở hữu		391.487.807	364.293.234.974
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	298.466.480	298.466.480.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu	22	12.234	12.234.693
417	Quỹ đầu tư phát triển	22	12.743.171	10.626.539.637
418	Quỹ dự phòng tài chính	22	10.246.770	8.130.134.520
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	70.019.140	47.057.840
440	TỔNG NGUỒN VỐN		752.818.340	845.240.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2014	2013
Tài sản thuê ngoài	350.000.000	.
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	7.118.303.960	18.696.659.020
Ngoại tệ các loại:		
- USD	2.811	1.830
- EUR	319	5.735

 Nguyễn Thành Nguyên
 Người lập

 Vũ Tuấn Anh
 Kế toán trưởng

 Huỳnh Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.220.978.231	1.204.082.995
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(458.899.371)	(458.606.368)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	762.078.859	745.476.631
11	Giá vốn hàng bán	(592.965.093)	(578.221.015)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	169.113.766	167.255.616
21	Doanh thu hoạt động tài chính	268.893	975.639
22	Chi phí tài chính	(24.746.385)	(47.731.552)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(23.975.295)	(47.029.729)
24	Chi phí bán hàng	(23.512.603)	(41.786.743)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(46.923.619)	(37.265.694)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	74.200.051	41.447.269
31	Thu nhập khác	19.369.427	27.157.650
32	Chi phí khác	(9.022.433)	(15.783.910)
40	Lợi nhuận khác	10.346.993	11.373.740
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.547.045	52.821.009
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.119.317)	(10.488.285)
52	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.275.694	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.703.422	42.332.724
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,1	1,4

Nguyễn Thành Nguyên
Người lập

Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Huyình Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	84.547.04	52.821.00
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10(a),10(b) 87.372.21	90.553.12
03	Các khoản dự phòng	1.474.00	67.14
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	237.40	520.90
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(233.19)	(823.70)
06	Chi phí lãi vay	23.975.20	47.029.72
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	197.372.80	190.168.20
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	15.798.50	(15.623.90)
10	Tăng hàng tồn kho	(17.496.81)	(8.398.87)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(4.626.09)	26.700.51
12	Giảm các chi phí trả trước	17.035.80	1.794.41
13	Tiền lãi vay đã trả	(24.187.82)	(50.002.29)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.717.01)	(9.740.30)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	942.00	1.432.11
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.416.12)	(4.313.19)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	162.705.50	132.016.72
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(20.280.95)	(8.254.45)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.773.22
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(3.000.00)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	3.000.00
25	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.144.41
28	Cổ tức và lợi nhuận được chia	233.10	823.70
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.047.75)	7.486.80
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	586.140.80	348.038.87
34	Chi trả nợ gốc vay	(705.867.64)	(458.647.62)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.474.83)	(22.775.19)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(150.201.67)	(133.383.94)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(7.543.87)	6.119.66
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 14.698.91	8.579.20
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(272.4)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 7.154.77	14.698.91

Nguyễn Thành Nguyên
Người lập

Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Huyình Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3503000233 ngày 26 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100739909 sửa đổi, bổ sung mới nhất lần thứ 7 ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quy Nhơn theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông hợp nhất ngày 20 tháng 9 năm 2008. Công ty được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát; kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm; tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê; khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu; kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 488 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 482 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 11
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 12
Phần mềm máy tính	5 - 20

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Bất động sản đầu tư*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì, chai két, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.13 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phương pháp trích lập các quỹ****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội Cổ đông Thường niên.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	397.449.961	419.259.149
Tiền gửi ngân hàng	6.757.324.014	14.279.658.865
	<u>7.154.773.975</u>	<u>14.698.918.014</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	3.392.337.499	3.544.445.491
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	40.406.119.776	61.988.970.454
	<u>43.798.457.275</u>	<u>65.533.415.945</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	8.719.231.409	2.870.355.087
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	14.437.131
	<u>8.719.231.409</u>	<u>2.884.792.218</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu vỡ chai kết từ nhà phân phối (Thuyết minh 13)	1.368.628.049	-
Phải thu từ bán chai kết (Thuyết minh 13)	189.956.216	-
Khác	412.974.472	1.802.305.041
	<u>1.971.558.737</u>	<u>1.802.305.041</u>

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	858.048.803	641.492.329
Trích lập trong năm	1.474.092.034	216.556.474
	<u>2.332.140.837</u>	<u>858.048.803</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.201.966.7	3.545.034.273
Nguyên vật liệu tồn kho	68.650.714.0	62.210.762.172
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.301.398.3	2.130.924.001
Chi phí SXKD dở dang	21.214.155.8	18.492.639.759
Thành phẩm tồn kho	14.864.899.6	4.352.092.530
Hàng hóa	22.050.7	21.947.420
Hàng gửi đi bán	3.831.2	8.800.503
	<u>108.259.016.6</u>	<u>90.762.200.658</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	1.028.634.	483.440.15
Tăng	4.107.352.	2.587.784.83
Phân bổ vào chi phí	(3.875.941.9	(2.042.590.90
Số cuối năm	<u>1.260.044.</u>	<u>1.028.634.08</u>

Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	819.389.506	792.820.734
Chi phí bảo hiểm	273.425.511	-
Khác	167.229.281	235.813.352
	<u>1.260.044.298</u>	<u>1.028.634.086</u>



10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	159.986.622.5	897.020.314.283	12.204.640.838	3.036.480.524
Mua trong năm	-	3.172.818.690	1.080.000.000	-
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10(c))	8.621.322.9	5.743.039.527	242.454.545	139.520.907
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	168.607.945.4	905.936.172.500	13.527.095.383	3.176.001.431
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(44.179.994.9	(423.168.118.010)	(6.034.217.725)	(2.040.432.742)
Khấu hao trong năm	(9.268.366.4	(76.154.549.844)	(1.130.315.985)	(393.545.293)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	(53.448.361.4	(499.322.667.854)	(7.164.533.710)	(2.433.978.035)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	115.806.	473.852.196.27	996.047.7€	435.476.1
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	115.159.	406.613.504.64	742.023.3€	585.159.1
				529.462.83

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 14(b)).

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 54.966.704.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 53.933.314.335 đồng).



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.564.874.3	197.256.962	105.000	1.867.131.26
Mua mới		506.000.000	-	506.000.00
Giảm khác	(1.064.874.30)	-	-	(1.064.874.30)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	500.000.0	703.256.962	105.000	1.308.256.96
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(141.983.20)	(190.239.606)	(12.250)	(344.472.86)
Khấu hao trong năm	(10.648.70)	(209.417.355)	(21.000)	(241.066.10)
Giảm khác	152.632.0	-	-	152.632.00
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	(399.656.961)	(33.250)	(432.906.96)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.422.891.0	7.017.356	92.750	1.522.658.30
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	500.000.0	303.600.001	71.750	875.350.00

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	1.064.832.7	6.004.311.1
Tăng	15.522.134.7	2.582.461.3
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(14.996.136.8)	(6.056.623.7)
Giảm khác	(1.337.955.3)	(1.465.316.1)
Số cuối năm	252.875.2	1.064.832.7

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Cải tạo hệ thống lạnh và hệ thống tiết kiệm năng lượng	165.909.091	-
Khác	86.966.182	1.064.832.711
	<u>252.875.273</u>	<u>1.064.832.711</u>

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.407.661.000	1.887.650.55	4.295.1
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	(484.464.668	(484.464.668
Khấu hao trong kỳ	-	(84.254.724	(84.254.724
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	(568.719.392	(568.719
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.407.661.000	1.403.185.88	3.810.84
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.407.661.000	1.318.931.15	3.726.59

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thế chấp ngày 12 tháng 9 năm 2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 2 tháng 2 năm 2012 giữa Công ty và một khách hàng. Tổng Giám đốc dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại Trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên liên quan thuê hàng năm (Thuyết minh 35(a)).

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2014			2013		
	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên	20%	97.586	975.860.000	20%	97.568	975.860.000

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên là kinh doanh vật tư ngành in và in ấn các loại ấn phẩm.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Biến động chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	64.105.590	65.331.505
Mua mới	3.012.577	1.786.551
Chuyển từ hàng tồn kho	5.586.520	15.175.860
Tăng khác	542.121	1.239.620
Phân bổ vào chi phí	(23.376.347)	(17.513.124)
Chuyển sang phải thu khác (Thuyết minh 6)	(1.558.584)	-
Thanh lý chai kết	(1.072.415)	-
Giảm khác	(401.171)	(1.914.822)
Số dư cuối năm	46.838.290	64.105.590

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VND	2013 VND
Bao bì, chai kết (*)	37.471.963.470	55.866.959.186
Công cụ dụng cụ	4.281.035.711	4.936.295.538
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.862.214.279	2.196.607.963
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.223.077.463	1.105.727.330
	46.838.290.923	64.105.590.017

(*) Nguyên giá bao bì chai kết mua mới từ năm 2012 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm. Nguyên giá bao bì chai kết mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong vòng 12 năm.

14 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay cán bộ công nhân viên (i)	13.855.000.000	10.874.000.000
Vay ngân hàng (ii)	16.542.642.760	51.779.512.964
Vay dài hạn đến hạn trả	78.771.846.751	87.421.274.000
	<u>109.169.489.511</u>	<u>150.074.786.964</u>

(i) Theo Thông báo số 88/CV-CN ngày 15 tháng 6 năm 2011, Công ty thực hiện huy động tiền nhân rồi trong nội bộ cán bộ công nhân viên tại Trụ sở chính để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh với hạn mức huy động từ 5 đến 20 tỷ đồng. Số tiền huy động không hạn chế tối đa nhưng tối thiểu không thấp hơn 5 triệu đồng. Kỳ hạn huy động từ 1 đến 3 tháng với mức lãi suất thay đổi theo từng tháng. Lãi suất trong năm 2014 dao động từ 7% đến 9%.

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	2014 VNĐ	2013 VNĐ
1	VNĐ	4,2%-6%	16.542.642.760	17.946.951.034
2	VNĐ	7.5%	-	27.532.561.930
3	VNĐ	5,2%-7%	-	6.300.000.000
			<u>16.542.642.760</u>	<u>51.779.512.964</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên dùng để bổ sung vốn lưu động trong kỳ kế toán được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10(a)).

(b) Vay dài hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngân hàng (iii)	197.026.726.	279.888.567.
Vay dài hạn đến hạn trả	(78.771.846.7	(87.421.274.0
	<u>118.254.880.</u>	<u>192.467.293.131</u>

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau

Khoản vay số	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm %	2014 VND	2013 VND
1	VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	7,5%	32.000.000.000	40.000.000.000
2	USD	Ngày 3 tháng 12 năm 2015	6,3%	15.409.222.751	30.213.438.931
3	VNĐ	Ngày 27 tháng 7 năm 2019	7,5%	4.372.000.000	9.800.000.000
4	VNĐ	Ngày 24 tháng 6 năm 2020	7,5%	145.245.504.200	198.008.128.200
5	VNĐ	Quý 3 năm 2014	7%	-	1.867.000.000
				<u>197.026.726.951</u>	<u>279.888.567.131</u>

Tất cả các khoản vay trên dùng để đầu tư dự án nâng công suất của Nhà máy bia tại Chi nhánh Quy Nhơn từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm và dự án Nhà máy bia công suất 70 triệu lít/năm tại Văn phòng Đắc Lắc, được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này (Thuyết minh 10(a)).

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VND	2013 VND
Bên thứ ba	20.428.050.525	10.268.235.903
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	28.709.895.237	38.661.726.106
	<u>49.137.945.762</u>	<u>48.929.962.009</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VND	2013 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.076.398.713	50.535.154.919
Thuế giá trị gia tăng	4.938.600.787	8.508.997.773
Thuế TNDN hiện hành	8.062.176.377	1.659.871.726
Các loại thuế khác	202.625.739	40.745.410
	<u>49.279.801.616</u>	<u>60.744.769.828</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phải trả người lao động thể hiện khoản tiền lương tháng 12, tiền lương tháng 13, và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí dự án lò hơi dự phòng	1.642.465.559	-
Chi phí lãi phạt thanh toán chậm (Thuyết minh 35(b))	1.478.572.119	1.066.619.032
Chi phí hao hụt vỏ chai với bên thứ ba	1.055.134.944	-
Chi phí sử dụng hơi	559.804.139	694.055.234
Chi phí lãi vay	270.096.231	482.620.581
Chi phí vận chuyển	275.050.000	-
Chi phí phải trả khác	1.516.267.189	3.773.160.217
	<u>6.797.390.181</u>	<u>6.016.455.064</u>

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VND	2013 VND
Cổ tức phải trả	4.340.152.984	4.968.336.083
Tiền phạt thuế chậm nộp phải trả	1.431.863.488	1.431.863.488
Hoàn trả Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho dự án 50 triệu lít tại Chi nhánh Phú Yên	1.416.787.851	1.416.787.851
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.345.619.560	1.814.814.800
Kinh phí công đoàn	65.836.147	530.924.346
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	42.583.251	44.635.954
Tài sản thừa chờ xử lý	16.295.361	2.531.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.024.438.115	1.205.373.355
	<u>10.683.576.757</u>	<u>11.415.267.047</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2014 VND	2013 VND
Số đầu năm	1.287.638.2	1.120.837.13
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 22)	8.662.202.7	3.047.000.00
Tặng khác	18.400.0	-
Chi trả trong năm	(7.828.155.7)	(2.880.198.93
Số cuối năm	<u>2.140.085.2</u>	<u>1.287.638.20</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2014 Cổ phiếu phổ thông	2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>2014</u>		<u>2013</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	96.173.630.000	32%	96.173.630.000	32%
Các cổ đông khác	202.292.850.000	68%	202.292.850.000	68%
	<u>298.466.480.000</u>	<u>100%</u>	<u>298.466.480.000</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	29.846.648	29.846.648
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	298.466.480.000	12.234	10.626.539.637	6.336.354.047	36.427.89	351.869.498.517
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.332.71	42.332.719.657
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.793.780.473	(1.793.781)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(3.047.001)	(3.047.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.861.981)	(26.861.983.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	298.466.480.000	12.234	10.626.539.637	8.130.134.520	47.057.84	364.293.234.974
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	65.703.42	65.703.423.153
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	2.116.635.983	2.116.635.983	(4.233.27)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(8.662.201)	(8.662.202.763)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(29.846.641)	(29.846.648.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	298.466.480.000	12.234	12.743.175.620	10.246.770.503	70.019.141	391.487.807.364

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCBĐ ngày 12 tháng 4 năm 2014, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10% mệnh giá (tương đương với 29.846.648.000 đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2014.

Lợi nhuận trong năm 2014 bao gồm: Lợi nhuận trước thuế 84.547.045.431 đồng – (trừ) Thuế TNDN hiện hành 20.119.317.193 đồng + (cộng) Thuế TNDN hoãn lại 1.275.694.915 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 70.019.146.548 đồng bao gồm: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay 65.703.423.153 đồng và Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối của năm trước 47.057.846.124 đồng trừ đi khoản trích lập các quỹ và chia cổ tức trong năm 2014 là 42.742.122.729 đồng.

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2014	2013
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	65.703.423.153	42.332.719.657
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.201</u>	<u>1.418</u>

24 DOANH THU

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.210.566.613.820	1.190.913.138.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	692.890.908	375.727.273
Doanh thu khác	9.718.726.327	12.794.133.218
	<u>1.220.978.231.055</u>	<u>1.204.082.999.412</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(458.593.083.054)	(457.769.845.967)
Chiết khấu thương mại	(306.288.568)	(191.879.491)
Hàng bán bị trả lại	-	(644.642.581)
	<u>(458.899.371.622)</u>	<u>(458.606.368.039)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	748.590.887.174	732.306.770.882
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.487.972.259	13.169.860.491
	<u>762.078.859.433</u>	<u>745.476.631.373</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	585.571.675.963	571.052.898.485
Giá vốn khác	7.393.417.412	7.168.117.398
	<u>592.965.093.375</u>	<u>578.221.015.883</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	116.095.412	620.581.922
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	66.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.103.200	136.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	35.422.285	151.937.646
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	272.478	-
	<u>268.893.375</u>	<u>975.639.568</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền vay	23.975.295.773	47.029.729.84
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	122.002.388	253.266.53
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	237.133.820	520.958.82
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(149.415.90
Lãi phạt chậm thanh toán (Thuyết minh 35(a))	411.953.087	73.962.82
Khác	-	3.050.00
	<u>24.746.385.068</u>	<u>47.731.552.12</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.180.035.513	3.585.950.510
Chi phí hoạt động thị trường	3.746.069.846	12.053.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.142.562.811	14.181.469.637
Chi phí công cụ dụng cụ	2.280.957.855	3.631.506.839
Chi phí khuyến mãi	1.551.213.883	4.374.372.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	249.734.928	169.813.007
Chi phí bằng tiền khác	4.362.028.738	3.790.631.104
	<u>23.512.603.574</u>	<u>41.786.743.147</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lương nhân viên	17.757.574.156	17.112.855.931
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.654.613.250	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.823.504.404	3.182.324.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.205.128.001	2.376.294.823
Chi phí dự phòng	1.474.092.034	216.556.474
Chi phí vật liệu văn phòng	1.179.406.198	978.474.235
Chi phí bằng tiền khác	12.829.301.217	13.399.188.336
	<u>46.923.619.260</u>	<u>37.265.694.716</u>

30 THU NHẬP KHÁC

	2013 VNĐ	2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	13.774.224.12	24.303.295.68
Thu nhập khác	5.595.203.13	2.854.354.93
	<u>19.369.427.26</u>	<u>27.157.650.62</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý	(8.488.290.885)	(11.779.984.19)
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	(1.431.863.48)
Chi phí khác	(534.142.479)	(2.572.062.79)
	<u>(9.022.433.364)</u>	<u>(15.783.910.47)</u>
Lợi nhuận khác	<u>10.346.993.90</u>	<u>11.373.740.14</u>

31 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.547.04	52.821.005.217
Thuế suất 22%	18.600.34	-
Thuế suất 25%	-	13.205.251.304
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(25.762)	(34.155.000)
Chi phí không được khấu trừ	190.62	649.108.784
Khấu trừ khoản lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(1.578.449.877)
Dự phòng thiếu của năm trước	78.41	-
Ưu đãi thuế	-	(1.753.469.651)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>18.843.62</u>	<u>10.488.285.560</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	20.119.31	10.488.285.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 32)	(1.275.694.915)	-
	<u>18.843.622.278</u>	<u>10.488.285.560</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	1.275.694.915	-
Số cuối năm	<u>1.275.694.915</u>	<u>-</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	442.622.556.423	425.041.951.322
Chi phí nhân công	57.423.131.244	52.716.813.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.372.214.301	90.553.123.810
Chi phí dự phòng	7.126.419.284	216.556.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.943.120.106	52.975.991.929
Chi phí khác bằng tiền	29.015.589.545	28.873.175.890
	<u>677.503.030.903</u>	<u>650.377.612.529</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Công ty chịu rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính Văn phòng. Chính sách của Công ty là, ngoài những đơn vị trong hệ thống của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả				
người bán				
và các	59.821.522.519	-	-	59.821.522.519
khoản				
phải trả				
khác				
Các khoản	109.169.489.511	62.534.624.000	55.720.256.200	227.424.369.711
vay				
	<u>168.991.012.030</u>	<u>62.534.624.000</u>	<u>55.720.256.200</u>	<u>287.245.892.230</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Phải				
trả				
ng	60.345.229.056	-	-	60.345.229.056
ười				
bán				
và				
các				
kho				
ản				
phả				
i trả				
khá				
c				
Các	150.074.786.964	75.984.412.931	116.482.880.200	342.542.080.095
kho				
ản				
vay				
	<u>210.420.016.020</u>	<u>75.984.412.931</u>	<u>116.482.880.200</u>	<u>402.887.309.151</u>

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn sở hữu 32% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.030.179.598.380	1.008.881.094.200
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	885.583.085	495.503.057
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	104.489.000	-
	<u>1.031.169.670.465</u>	<u>1.009.376.597.257</u>

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Tổng Công ty Cổ phần Bia -Rượu -Nước Giải khát Sài Gòn	241.969.709.261	221.935.882.808
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	6.908.000.000
Công ty Cổ phần In Phú Yên	2.370.115.700	2.747.855.000
Công Ty TNHH Sanmiguel Phú Thọ	5.514.960.000	8.431.857.500
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí SABECO	43.830.352	-
	<u>249.898.615.313</u>	<u>240.023.595.308</u>

ii) Phí sử dụng vỏ chai

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	<u>1.669.501.904</u>	<u>1.567.798.008</u>
---	----------------------	----------------------

iii) Lãi phạt chậm thanh toán

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	<u>411.953.087</u>	<u>73.962.827</u>
---	--------------------	-------------------

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.470.816.000</u>	<u>1.868.102.262</u>
---------------------------------	----------------------	----------------------

v) Hoạt động tài chính

Cổ tức đã nhận của Công ty phần In Phú Yên	117.103.200	136.620.000
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	9.617.363.000	8.655.626.700
Cổ tức đã trả cho các cổ đông khác	<u>20.857.468.099</u>	<u>15.077.239.227</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	40.383.514.226	61.987.866.182
Công Ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	22.605.550	1.104.272
	<u>40.406.119.776</u>	<u>61.988.970.454</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	14.437.131
Phải trả người bán (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	27.607.147.063	37.465.960.106
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	790.680.000	967.736.000
Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên	312.068.174	228.030.000
	<u>28.709.895.237</u>	<u>38.661.726.106</u>
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	14.437.131
Chi phí phải trả (Thuyết minh 18)		
Lãi chậm trả tiền mua hàng Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	1.478.572.119	1.066.619.032

36 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Định, từ tháng 6 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng, Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTDB") 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTII của Văn phòng Chính phủ ngày 2 tháng 6 năm 2014, Văn phòng Chính phủ yêu cầu Bộ Tài Chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTDB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTDB đối với Công ty (ước tính khoảng 13 tỷ đồng).

Căn cứ công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ Điều 111 Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTDB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.432.413.799 đồng.

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào các báo cáo tài chính như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	9.367.898.113	-

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

39 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm 2014.

***Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- SGDCCKHN;
- Lưu VT-SMB.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Dũng